TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 282/2022/DS-PT
Ngày: 23/9/2022
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyển;

Các thẩm phán: 1. Ông Hồ Đình Trung;
2. Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 84/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8798/2022/QĐ-PT, ngày 12 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Bùi Đức T, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số A đường P, Tổ A, khu T, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1965; nơi cư trú: Cảng cá N đường B, tổ dân phố Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Bùi Đức Q, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bà Lê Thị T1; sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện K, thành phố Hải Phòng; trụ sở: Số H, C, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – Chủ tịch; Vắng mặt.

2. UBND quận Đ, thành phố Hải Phòng; trụ sở: Số A L, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân M – Chủ tịch; Vắng mặt.

3. Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1952; ĐKHKTT: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; hiện đang cư trú tại: *301 ho, 10, Seojaegol-gil, changnyeong-eup, changnyeong-gun, Gyeong sangnam-do,* Republic of K1 *(Hàn Quốc);*

4. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1955; nơi cư trú: tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

5. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng;

6. Bà Lê Thị X, sinh năm 1947; nơi cư trú: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

7. Anh Bùi Đức B, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

8. Anh Bùi Đức Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số nhà H, đường C, phường A, thành phố V;

9. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

10. Anh Bùi Đức L, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Bùi Đức T *và ông* Bùi Văn G *trình bày:*

Cụ Bùi Đức U và cụ Hoàng Thị T4 có 09 người con, trong đó có 07 người con trai và 02 người con gái gồm: Ông Bùi Văn G1 (chết năm 1971, có vợ là bà Phạm Thị L1 và 02 con là ông Bùi Văn G và bà Bùi Thị D); ông Bùi Anh T5 (chết năm 1973, có vợ là bà H không rõ địa chỉ, bà H đã đi lấy chồng, có 01 con là chị Bùi Thị T6 chết khi còn nhỏ); ông Bùi Đức T7 (chết năm 1982, có vợ là bà Lê Thị X và 04 con là anh Bùi Đức B, anh Bùi Đức Đ, anh Bùi Đức L, chị Bùi Thị N); ông Bùi Đức T8 (chết năm 1983, không có vợ, con); ông Bùi Đức V (chết năm 1986, không có vợ, con); ông Bùi Đức T, sinh năm 1954; ông Bùi Đức Q, sinh năm 1966; bà Bùi Thị T3, sinh năm 1952; bà Bùi Thị S, sinh năm 1955. Cụ U chết năm 2004 và cụ T4 chết năm 2000. Khi còn sống các cụ có khối tài sản gồm:

- Diện tích đất thổ cư 788m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 169, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Trên đất có 01 nhà ngói 04 gian và công trình phụ; 01 nhà ngang 02 gian và bể nước, nhà bếp.

- Diện tích đất thổ cư 154m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 175, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Khi còn sống, các cụ đã cho bà Bùi Thị T3. Vợ chồng bà T3 đã xây nhà từ năm 1992. Khi cho các cụ chỉ cho bằng miệng không có giấy tờ. Toàn bộ anh em con cháu trong gia đình đều biết, đồng

tình ủng hộ vợ chồng bà T3 xây nhà và không ai có ý kiến gì. Sau khi cho, UBND xã H đã đo đạc và lập bản đồ giải thửa. Trong Sổ mục kê và bản đồ giải thửa của UBND xã H (nay là UBND phường M) diện tích đất thổ cư 154m^2 đất mang tên của bà Bùi Thị T3.

- Diện tích ruộng đất canh tác giáp nhà là 652m^2 đất, tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

- Diện tích ruộng đất canh tác khu Đồng ông K 812m^2 đất tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

(Trước đây thuộc xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, sau này chia tách địa giới hành chính nên các diện tích đất trên nằm trên địa bàn phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng).

Cụ U và cụ T4 chết không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích 788m^2 đất và tài sản trên đất giao cho ông T đại diện gia đình trông coi, quản lý và làm nơi thờ cúng. 02 diện tích ruộng đất canh tác giáp nhà là 652m^2 đất và khu Đồng ông K là 812m^2 đất do vợ chồng bà T3 sử dụng. Khi các cụ còn sống thì vợ chồng bà T3 vẫn cày cấy cho hai cụ trên diện tích đất ruộng canh tác trên và mang thóc cho hai cụ hàng tháng. Khi hai cụ chết vợ chồng bà T3 tiếp tục canh tác trên hai diện tích đất ruộng trên và khi có cúng giỗ thì vợ chồng bà T3 chịu trách nhiệm về gạo, gà và hoa quả. Năm 2018, vợ chồng bà T3 sang Hàn Quốc với các con thì đã giao lại 02 diện tích đất ruộng trên cho ông T quản lý. Ông T không canh tác trên đất mà cho người khác thuê diện tích 812m^2 đất để canh tác với giá 100.000 đồng/năm để đóng góp vào việc cúng giỗ. Còn diện tích 652m^2 đất trồng chuối và cau và 01 ao cá (do vợ chồng bà T3 trồng từ trước). Năm 2013, UBND quận Đ và phường M tiến hành đo đạc lại diện tích đất đai của các hộ dân thì ông G xem bản đồ địa chính do Tổng cục địa chính đo vẽ thì phát hiện ra việc UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất ngày 29/10/2007 cho hộ ông Q và bà T1 với diện tích 908m^2 đất thuộc di sản của cụ U và cụ T4 để lại, một phần chồng lấn lên diện tích 154m^2 đất ở thửa 175 mà các cụ đã cho bà T3 và chồng lấn lên một phần đất của các cụ thuộc thửa 169 hiện đang sử dụng làm nhà thờ. Sau khi phát hiện việc ông Q bà T1 được cấp GCNQSD đất, ông G đã làm đơn kiến nghị, đơn tố cáo gửi UBND thành phố H, UBND quận Đ và UBND phường M nhưng chưa được giải quyết thỏa đáng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế:

- Diện tích 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng;

- Diện tích 812m^2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

- Đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất số AL 356784 cấp ngày 29/10/2007 của UBND huyện K cấp cho hộ ông Q và bà T1.

Bị đơn là ông Bùi Đức Q *và bà* Lê Thị T1 *trình bày:*

Di sản cụ U và cụ T4 để lại chỉ có diện tích đất thổ cư khoảng trên 700m^2 đất thuộc tờ bản đồ số 36, thửa 169 tại Tô dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Trên đất có 01 nhà ngói 04 gian và công trình phụ; 01 nhà ngang

02 gian và bể nước, nhà bếp. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Cụ U và cụ T4 chết không để lại di chúc và trước khi chết cụ U và cụ T4 chưa tặng cho ai diện tích đất trên. Diện tích đất này hiện nay để làm nhà thờ, dùng để sử dụng chung của toàn bộ gia đình. GCNQSD đất mang tên ông T và hiện ông T đang quản lý nhưng không ở trên đất. Theo nguyên đơn trình bày cụ U và cụ T4 để lại còn có diện tích đất thổ cư 154m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 175, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, khi còn sống, các cụ đã cho vợ chồng bà T3 là không đúng. Diện tích đất thổ cư trên tại tờ bản đồ số 36, thửa 175, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng là vợ chồng ông bà được nhà nước giao. Sau đó ông bà đã cho vợ chồng bà T3, ông T8 toàn bộ diện tích đất này để vợ chồng bà T3, ông T8 ở. Vì lúc đó vợ chồng bà T3, ông T8 không có đất ở. Việc cho đất bà T3 không làm thủ tục giấy tờ gì. Từ năm 1992, vợ chồng bà T3 xây nhà, vợ chồng ông bà không có ý kiến gì và đến thời điểm hiện nay ông bà cũng không có ý kiến gì.

Nguyên đơn trình bày cụ U và cụ T4 còn có diện tích ruộng đất canh tác giáp nhà là 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng và diện tích ruộng đất canh tác khu Đồng ông K là 812m^2 đất tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng là không đúng.

Diện tích đất 908m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 175, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng là ruộng chân rau, được Nhà nước cấp cho vợ chồng ông bà theo Nghị định 64 năm 1993 và được cấp GCNQSD đất năm 2007 cho hộ gia đình ông Q và bà T1 và là đất thổ cư. Việc chuyển đổi thành đất thổ cư như nào ông bà không rõ, bản thân gia đình ông bà không xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Trên đất có 01 gian nhà nhỏ cấp 4, diện tích khoảng hơn 70m^2 đất trước đây vợ chồng và các con ông bà ở. Tài sản trên đất do vợ chồng ông bà xây dựng lên và các cháu đóng góp công sức lao động. Sau đó ông bà mua nhà chuyển đi nơi khác ở tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng để kinh doanh. Hiện nay vợ chồng ông bà vẫn đang quản lý, sử dụng.

Diện tích đất canh tác khu Đồng ông K là 812m^2 đất tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng là Nhà nước giao cho bố mẹ ông bà là cụ U và cụ T4. Năm 1996, cụ U và cụ T4 không canh tác được nên đã cho vợ chồng ông bà để canh tác. Do ông ở sát nhà hai cụ nên hai cụ đã cho vợ chồng ông bà mà không có ai chứng kiến và không có giấy tờ gì. Diện tích đất canh tác này chưa được cấp GCNQSD đất. Ông Q là con út trong gia đình nên ở cùng cụ U và cụ T4. Hai vợ chồng ông bà ở cùng với hai cụ từ năm 1992 và chăm sóc hai cụ từ thời gian này cho đến khi hai cụ chết đi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Bùi Thị S thống nhất với lời khai của ông T và ông G về quan hệ huyết thống trong gia đình cụ U và cụ T4. Về nguồn gốc đất, bà trình bày khi còn sống, hai cụ có thửa đất với diện tích gần 700m^2 đất (Số thửa và tờ bản đồ không nắm rõ) ở tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Hiện nay, ông T đang quản lý diện tích trên. Trên đất có tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 cũ khoảng 36m^2 đất và 01 gian nhà dưới khoảng 18m^2 đất (không còn mái, đã cũ nát), 01

gian bếp và 01 bể nước (không còn giá trị sử dụng) và một số loại cây ăn quả. Ngoài ra, hai cụ lúc còn sống còn có 812m^2 đất ruộng 2 lúa tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B thuộc cánh đồng ông K, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Ngoài hai diện tích trên, cụ U và cụ T4 không để lại bất kỳ tài sản nào khác. Đối với diện tích 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N, phường M, quận Đ là của Nhà nước giao cho ông Q vào năm 1991 và đã được UBND huyện K cấp cho ông Q và bà T1 vào năm 2007. Đối với diện tích 154m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, tổ dân phố N, phường M, quận Đ của nhà là của Nhà nước giao cho ông Q và bà T1, sau đó ông Q đã tặng cho bà Bùi Thị T3 vào năm 1993, hiện nay bà T3 vẫn đang quản lý sử dụng. Trước khi chết, cụ U và cụ T4 đều không để lại di chúc cũng như không tặng cho ai. Sau khi hai cụ mất, diện tích gần 700m^2 đất do ông T sử dụng, diện tích 812m^2 đất do ông Q sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà cho rằng diện tích 652m^2 đất thuộc quyền sở hữu của ông Q nên không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế diện tích này. Đối với diện tích 812m^2 đất, bà đồng ý chia thừa kế và nếu được chia, nguyện vọng của bà là sẽ đóng góp phần tài sản được chia để xây nhà thờ tổ tiên.

- Bà Lê Thị X, anh Bùi Đức B, anh Bùi Đức L, anh Bùi Đức Đ, chị Bùi Thị N: Thống nhất với lời khai của ông T và ông G về quan hệ huyết thống trong gia đình cụ U và cụ T4. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp, chỉ được nghe lại diện tích 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N, phường M, quận Đ và diện tích ruộng đất 812m^2 đất tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ U và cụ T4 để lại. Diện tích 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 không thuộc sở hữu của ông Q và bà T1 và không biết việc UBND huyện K cấp GCNQSD đất số AL 356784 ngày 29 tháng 10 năm 2007 cho diện tích nêu trên. Đồng thời, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là hai thửa 221 và 50B theo quy định của pháp luật và đồng ý nhận phần di sản thừa kế được chia.

- Bà Bùi Thị D trình bày: Bà là con của ông Bùi Văn G1 (đã chết năm 1971), là cháu của cụ U và cụ T4. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp, bà không nắm rõ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không có ý kiến gì và từ chối được hưởng di sản thừa kế của hai cụ U và T4 để lại.

UBND phường M *cung cấp:* Trước khi chết, cụ U và cụ T4 có 03 thửa đất cụ thể như sau: Một là diện tích đất ở 788m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa số 169, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Hiện nay đã được cấp GCNQSD đất số AL 273555 ngày 29/10/2007 mang tên ông T - đại diện nhà thờ, đang được ông T đại diện gia đình trông coi, quản lý và làm nơi thờ cúng. Hai là diện tích đất nông nghiệp 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, mang tên cụ U và cụ T4. Hiện nay, ông Q và bà T1 đã được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số AL 356784 ngày 29/10/2007 với diện tích 908m^2 đất. Trong đó gồm 652m^2 đất và 256m^2 đất. Trong 256m^2 đất, có 154m^2 đất là diện tích bà T3 đã xây dựng nhà ở. Hiện nay, bà T3 vẫn đang quản lý, sử dụng. Địa phương không nắm được việc khi cụ U và cụ T4 chết có để lại di chúc và tặng cho ai hay không. Ba là diện tích đất nông nghiệp 812m^2 đất tại tờ bản đồ số 42, thửa số 50B, tổ dân phố N phường M, quận Đ,

thành phố Hải Phòng do ông Q đang sử dụng. Thửa đất này đã được cấp GCNQSD đất nông nghiệp mang tên cụ Bùi Đức U và cụ Hoàng Thị T4 từ năm 1993 với thời hạn 20 năm (đến năm 2014 thì hết hạn). Hiện nay chưa làm thủ tục cấp mới diện tích này cho ai.

** Về xem xét thẩm định, định giá tài sản:* Kết quả thẩm định diện tích đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng có diện tích 607,5m^2 đất; diện tích đất tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng có diện tích là 812m^2.

Kết quả định giá tài sản: Diện tích 812m^2 đất nông nghiệp khu Đồng ông K tại thửa 50B, thuộc tờ bản đồ số 42, có giá trị là 780.000đ/m^2 x 812m^2 = 633.360.000 đồng. Diện tích 607,5m^2 đất tại thửa 221, thuộc tờ bản đồ số 36, có giá trị là 2.700.000đ/m^2 x 607,5m^2 = 1.640.250.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản trên được định giá có giá trị là: 2.273.610.000 đồng.

Đối với diện tích 908m^2 đất, UBND huyện K cấp GCNQSD đất số AL 356784 ngày 29/10/2007 mang ông Q và bà T1: Qua thẩm định kết quả diện tích 908m^2 đất nằm trên 03 thửa, gồm: 607,5m^2 đất tại thửa 221 có nguồn gốc của cụ U và cụ T4; 154m^2 đất của bà T3 (trên đất có nhà của bà T3); 146,5m^2 thuộc thửa 169 của cụ U và cụ T4;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ các điều 609; 612; 613; 620; 623; 651 và điều 652 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 126; Điều 131; Điều 166 Luật Đất đai; Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273; điểm a khoản 5 Điều 477; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Bùi Đức T và ông Bùi Văn G về chia thừa kế diện tích 607,5m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng và diện tích 812m^2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M quận Đ, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ Bùi Đức U và cụ Hoàng Thị T4. Cụ thể:

- Ông Bùi Văn G được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-F,2,3,4,5,5-F như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-E,4,3,3-E như sơ đồ kèm theo bản án.

- Ông Bùi Đức T được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-E,1-F,5-F,5-E như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận

Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-D,1-E,3-E,3-D như sơ đồ kèm theo bản án.

- Anh Bùi Đức Đ, anh Bùi Đức B, anh Bùi Đức L và chị Bùi Thị N cùng được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-D,1-E,5-E,5-D như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-C,1-D,3-D,3-C như sơ đồ kèm theo bản án.

- Bà Bùi Thị S được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-C,1-D,5-D,5-C như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-B,1-C,3-C,3-B như sơ đồ kèm theo bản án.

- Ông Bùi Đức Q được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-B,1-C,5-C,5-B như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-A,1-B,3-B,3-A như sơ đồ kèm theo bản án.

- Bà Bùi Thị T3 được nhận diện tích 101,2m2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221 địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1-A,1-B,5-B,6 như sơ đồ kèm theo bản án và 135,3m2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa 50B, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới từ 1,1-A,3-A,2 như sơ đồ kèm theo bản án.

Do bà Bùi Thị T3 vắng mặt tại địa phương nên giao phần đất mà bà T3 được hưởng cho ông Bùi Đức T quản lý, ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà T3 theo quy định của pháp luật.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 356784 ngày 29 tháng 10 năm 2007 của UBND huyện K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Đức Q và bà Lê Thị T1 đối với diện tích 908m2, số thửa là 175, địa chỉ: tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự phải có nghĩa vụ làm thủ tục điều chỉnh, cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2020, bị đơn là ông Bùi Đức Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Diện tích 908m^2 đất, thửa số 175, tờ bản đồ số 36 mang tên ông Bùi Đức Q, bà Lê Thị T1 theo GCNQSD đất số AL 356784 do UBND huyện K cấp ngày 24/10/2007 có nguồn gốc đất được hợp tác xã N1 cấp đất cho vợ chồng ông bà, không phải đất nông nghiệp của cụ U, cụ T4. Đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm xác định diện tích 908m^2 nêu trên là tài sản riêng của vợ chồng ông Q, bà T1, đồng thời bác yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Bùi Đức Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xuất trình một số biên lai thu thuế phi nông nghiệp năm 2021, 2022 đối với thửa đất 908m^2 và bản chụp màn hình máy tính để chứng tỏ thửa đất 50B, tờ bản đồ số 42 trên thực tế có diện tích là 1.080,2m^2 đất; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích 908m^2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn, bác yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần diện tích đất này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã đưa ra nhận định Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích 908m^2 vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn là ông Bùi Đức T, ông Bùi Văn G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế là diện tích 652m^2 đất (đo thực tế là 607,5m^2 đất) tại tờ bản đồ số 36, thửa số 221, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng và diện tích 812m^2 đất hai lúa khu Đồng ông K tại tờ bản đồ số 42, thửa số 50B, tổ dân phố N, quận Đ, thành phố Hải Phòng, trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T3 hiện đang cư trú tại nước ngoài (Hàn Quốc) và nguyên đơn còn yêu cầu hủy GCNQSD đất số AL 356784 cấp ngày 29/10/2007 của UBND huyện K cấp cho hộ ông Bùi Đức Q và bà Lê Thị T1. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Về việc vắng mặt của một số đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc không có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của bị đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về người tham gia tố tụng, thời điểm mở thừa kế, thời hiệu khởi kiện, diện và hàng thừa kế, phạm vi giải quyết tranh chấp. Đối với di sản của cụ U, cụ T4 là diện tích 788m^2 đất thổ cư tại tờ bản

đồ số 36, thửa số 169, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, trên đất có 01 nhà ngói 04 gian và công trình phụ; 01 nhà ngang 02 gian và bể nước, nhà bếp, các con cháu cụ U, cụ T4 sử dụng chung làm nơi thờ cúng, không có yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng quy định pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của ông Bùi Đức Q về nguồn gốc sử dụng diện tích 908m^2 đất thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 36, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 14/7/2020 (BL 486 – 488) và trích đo thửa đất số 175 và 211 - Tờ số 36 kèm theo (BL 489) thì diện tích 908m^2 đất gồm 03 diện tích đất gồm: Diện tích 607,5m^2 đất tại thửa 221; Diện tích 154m^2 đất đã cho bà T3 và diện tích 146,5m^2 đất thuộc thửa 169.

Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tại UBND phường M ngày 26/5/2020 (BL 396 – 397) thể hiện: Địa phương không nắm được việc khi cụ U và cụ T4 trước khi chết có để lại di chúc và tặng cho ai hay không. Trước khi chết, cụ U và cụ T4 có 03 thửa đất: Một là diện tích đất ở 788m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa số 169, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; Hai là diện tích đất nông nghiệp 652m^2 đất tại tờ bản đồ số 36, thửa 221, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, mang tên cụ U và cụ T4; Ba là diện tích đất nông nghiệp 812m^2 đất tại tờ bản đồ số 42, thửa số 50B, tổ dân phố N phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; Đối với diện tích 908m^2 đất: gồm 652m^2 đất tại thửa 221, tờ bản đồ 36 và 256m^2 đất tại thửa 169, tờ bản đồ 36. Trong 256m^2 đất, có 154m^2 đất là diện tích bà T3 đã xây dựng nhà ở và đang quản lý, sử dụng.

Tại Công văn số 1446/UBND-TN&MT ngày 18/9/2017 (BL 426), UBND quận Đ cung cấp thông tin: Ngày 12/9/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện K để thành lập quận D, quận Đ và các phường trực thuộc. Theo đó xác Hợp Đ1, huyện K sáp nhập vào quận Đ và được tách thành phường M và Hợp Đ1. Ngày 09/6/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận Đ nhận bàn giao và quản lý hồ sơ cấp GCNQSD đất đợt 02 của các hộ dân trên địa bàn xã H (cũ), trong đó có hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Q. Kèm theo công văn là hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Q và bà T1.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 652m^2 đất nằm trong diện tích 908m^2 đất thuộc quyền sử dụng và là di sản thừa kế của cụ U và cụ T4 là phù hợp với xác minh tại UBND phường M, UBND quận Đ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Bản đồ giải thửa năm 1995; sổ địa chính năm 1995; Sổ mục kê năm 1995 đều mang tên chủ sử dụng đất là Bùi Đức U, Hoàng Thị T4; Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Bùi Văn Q1, bà Lê Thị T1 do UBND quận Đ cung cấp thì quá trình UBND huyện K cấp GCNQSD đất cho ông Q1 và bà T1 có vi phạm về trình tự, thủ tục khi đã không xem xét kỹ về nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, diện tích sử dụng đất cũng như số thửa là không đúng, quá trình cấp GCNQSD đất không xem xét trên thực địa,

không có xác nhận của các hộ liền kề, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế.

Tương tự như trên, có đủ căn cứ xác định diện tích 146,5m^2 đất thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 36 nằm trong diện tích 788m^2 đất, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích 788m^2 đất các con cháu cụ U và cụ T4 sử dụng chung làm nơi thờ cúng, các đương sự không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần tài sản này; do đó có thể khẳng định diện tích 146,5m^2 đất nằm trong diện tích 788m^2 đất thuộc quyền sử dụng của cụ U và cụ T4.

Đối với phần diện tích 154m^2 đất thuộc thửa 175 mang tên bà Bùi Thị T3 đang sử dụng từ năm 1985. Các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết, mặt khác, bà T3 hiện không có lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có thể thấy toàn bộ diện tích 908m^2 đất UBND huyện K cấp GCNQSD cho ông Q1 và bà T1 là không đúng chủ sử dụng đất, không đúng trình tự, thủ tục, không căn cứ vào diện tích sử dụng thực tế của các đương sự; việc ông Q1 kháng cáo cho rằng diện tích 908m^2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Q1, bà T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Bùi Đức Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ ông Q giao nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm (từ BL 282 đến BL 307) và tài liệu ông Q cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm không có giá trị chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 908m^2.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Đức Q. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, chia thừa kế, nhận định về công sức và hủy GCNQSD đất do UBND huyện K đã cấp cho ông Q, bà T1 là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị và phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là ông Bùi Đức Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Đức Q; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Ông Bùi Đức Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Bùi Đức Q đã nộp tại

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008698 ngày 20/8/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Xác nhận ông Q đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Cục THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, phòng HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển